CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group

Ngày 30/09/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.4%	**-4.1%**	**-2.8%**

DT thuần
Q3/24
367
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 59.0| 19.2%
YoY: ▲ 6.00| 1.7%

LN thuần
Q3/24
25.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.3| 148%
YoY: ▼21.8| -46.1%

LN sau thuế
Q3/24
23.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.7| 290%
YoY: ▼12.8| -34.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
13.0%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE (TTM)
Q3/24
0.7%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,600 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,057
Số lượng CPLH (CP)	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.50
EPS	271
P/E	51.6

DT thuần
9T 2024
968
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0| 2.8%

LN thuần
9T 2024
-33.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼197| -120%

LN sau thuế
9T 2024
-25.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼147| -121%

Cơ cấu sở hữu

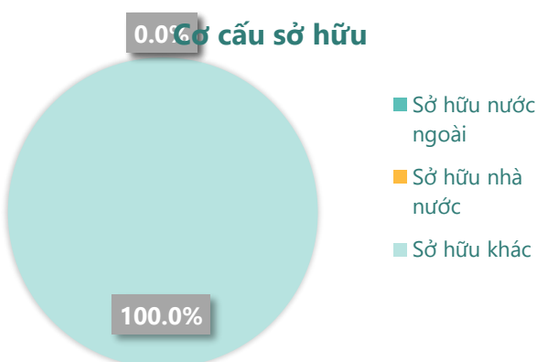

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

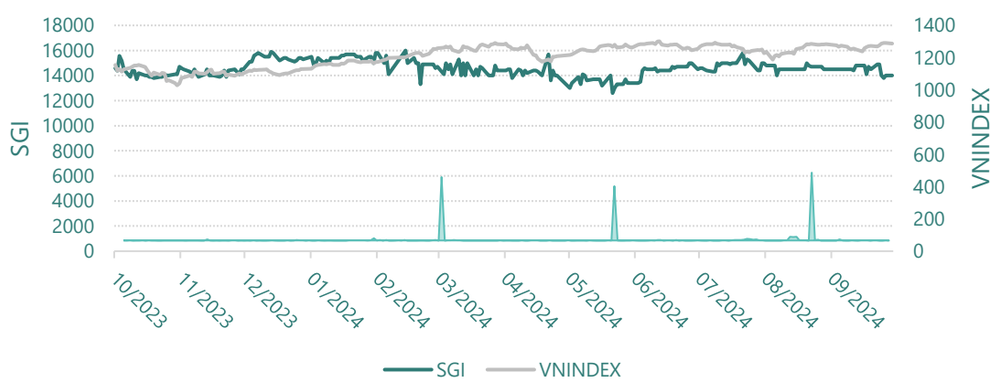

Cơ cấu cổ đông

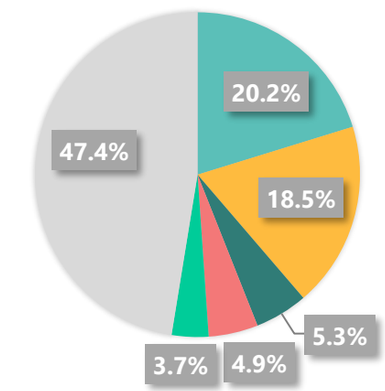

- Nguyễn Quốc Việt (Tổng giám đốc)
- CTCP Đầu tư Hưng Phúc
- Phạm Xuân Hồng (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Cao Thị Quỳnh Liên
- Nguyễn Ngọc Điệp (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

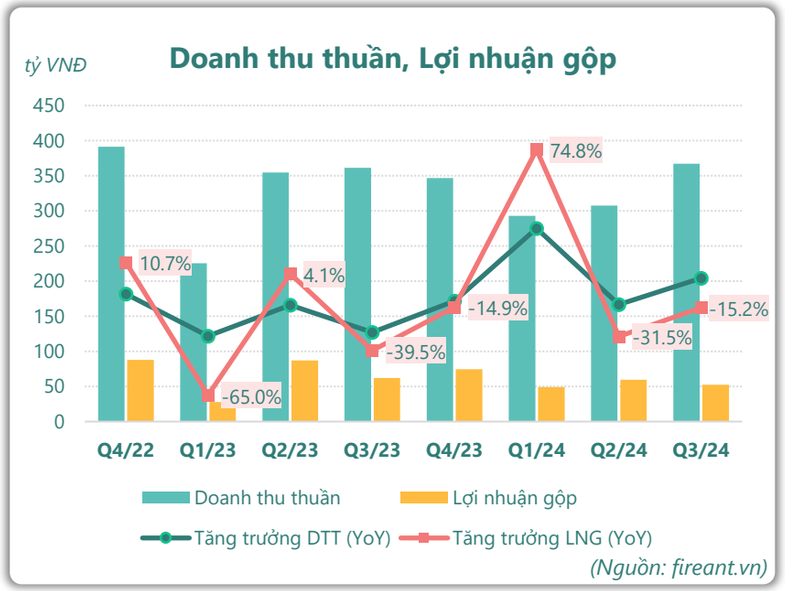

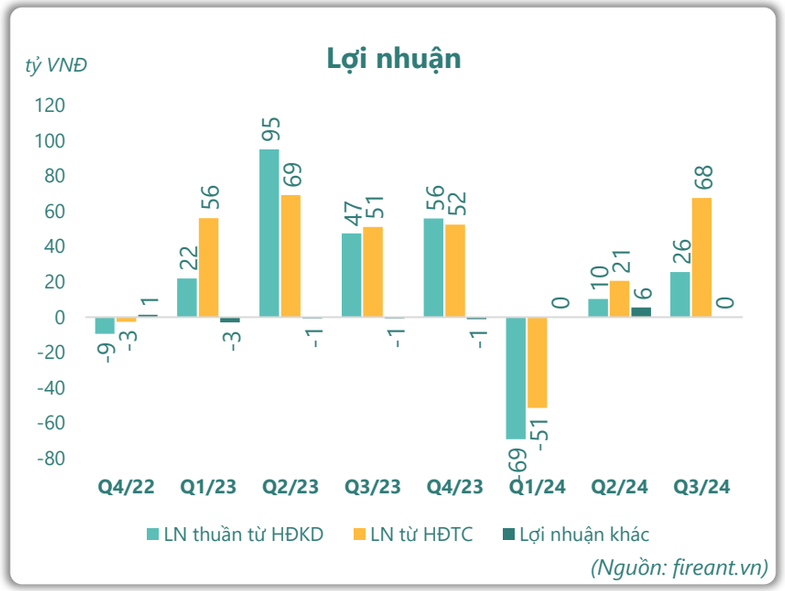

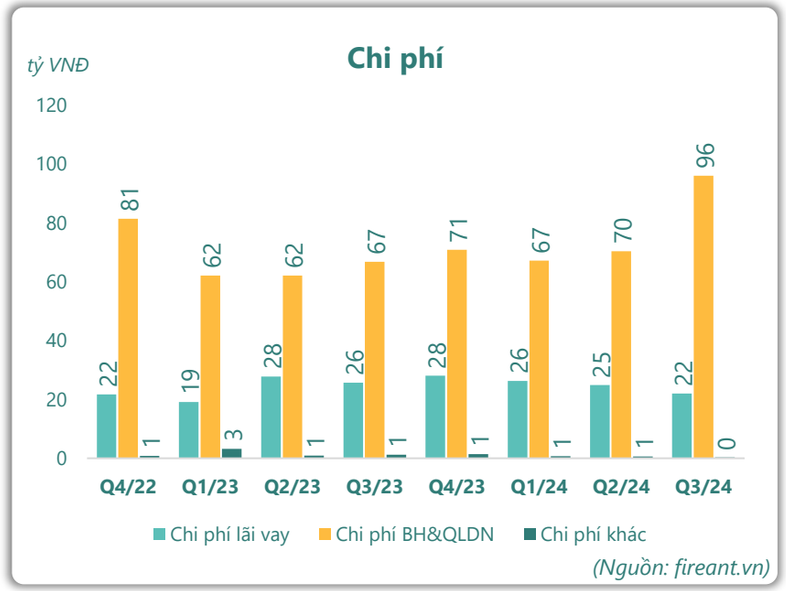

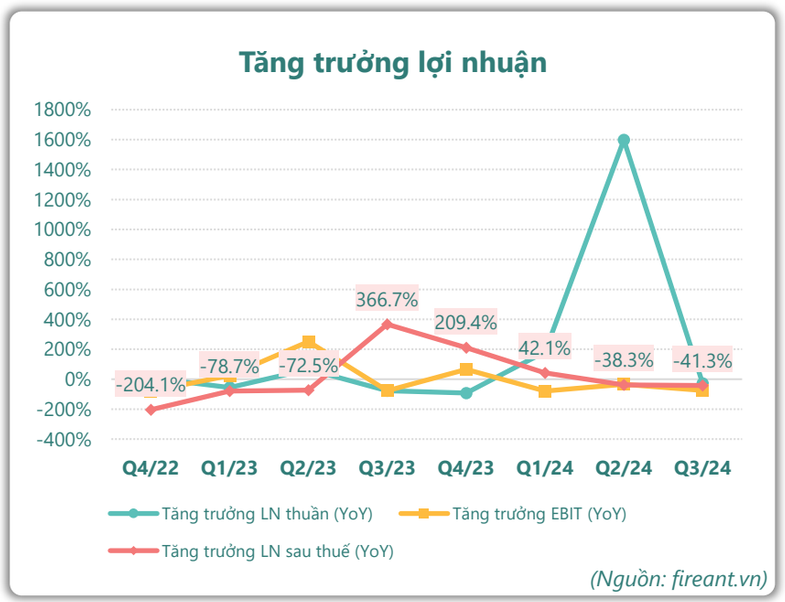

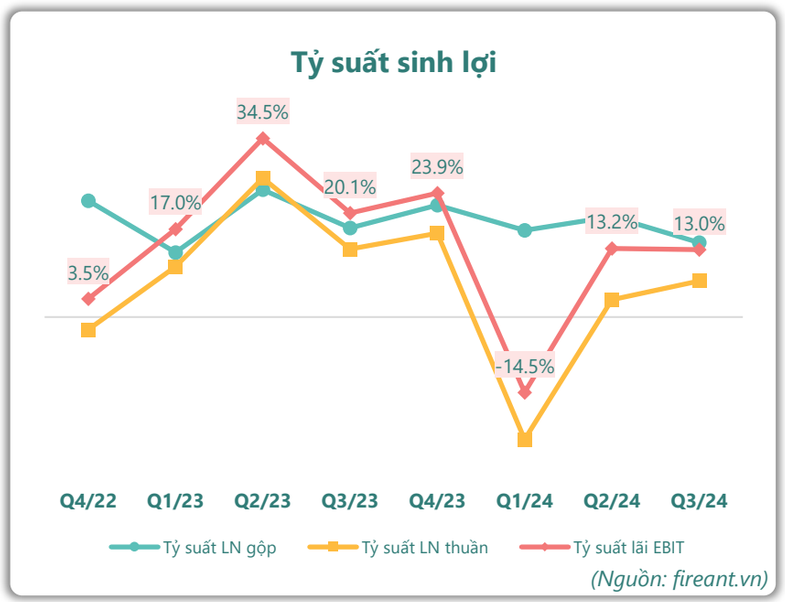

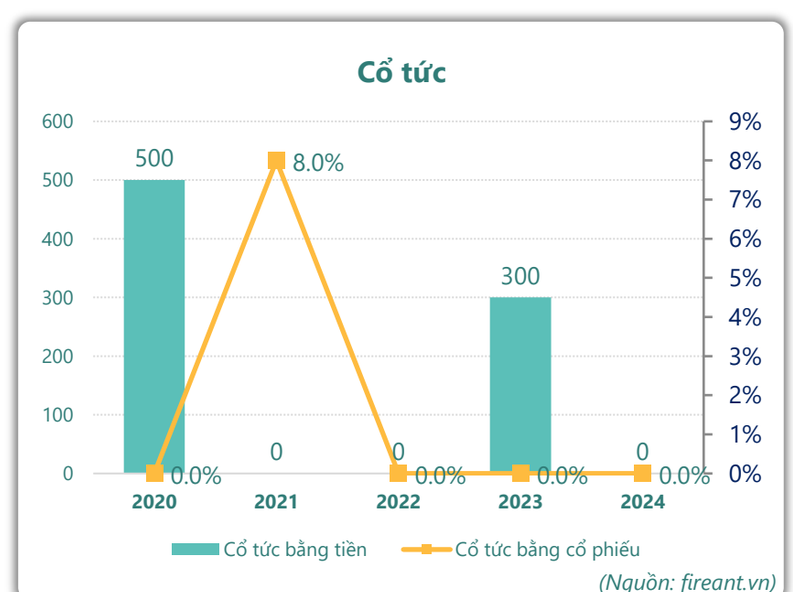

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

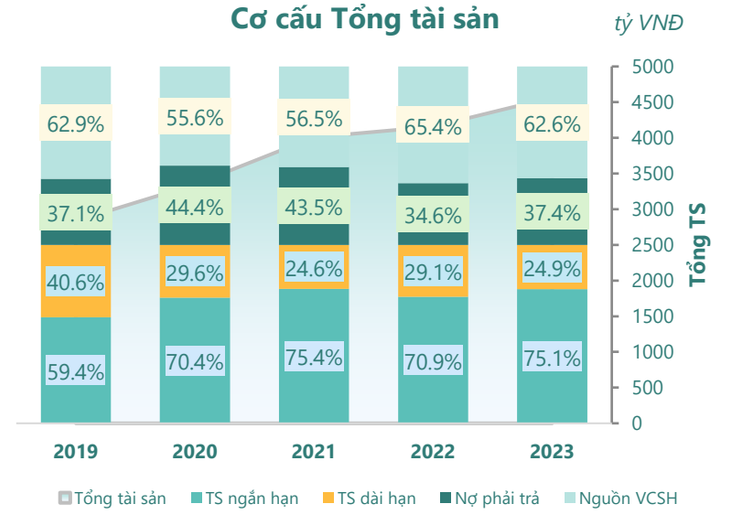

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

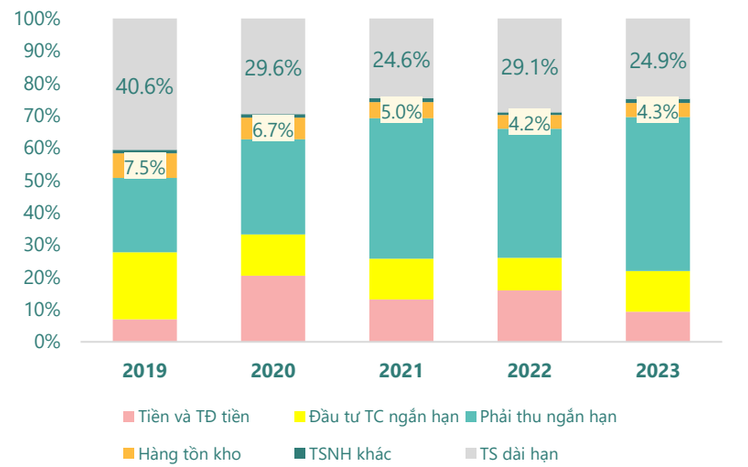

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

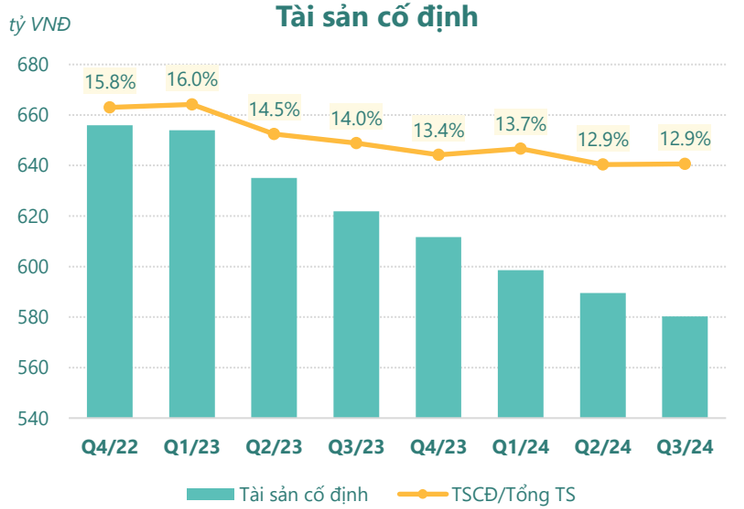

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

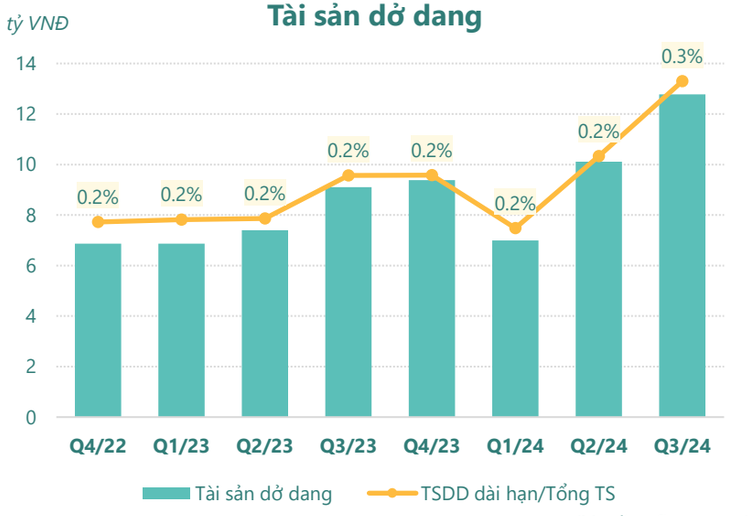

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

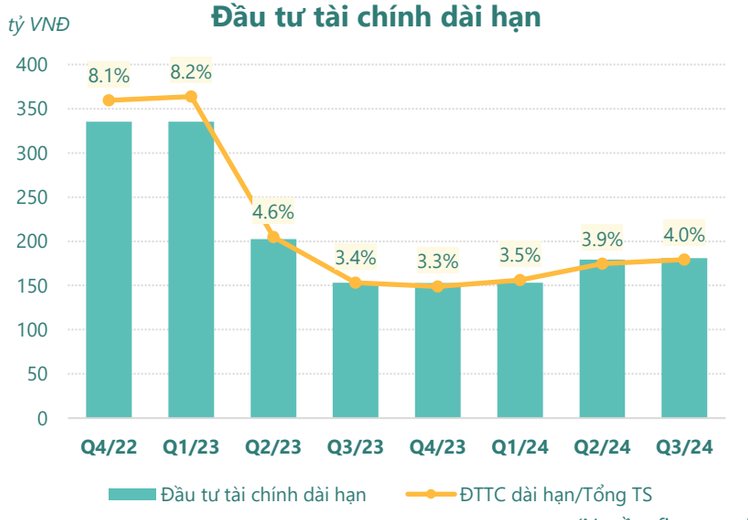

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

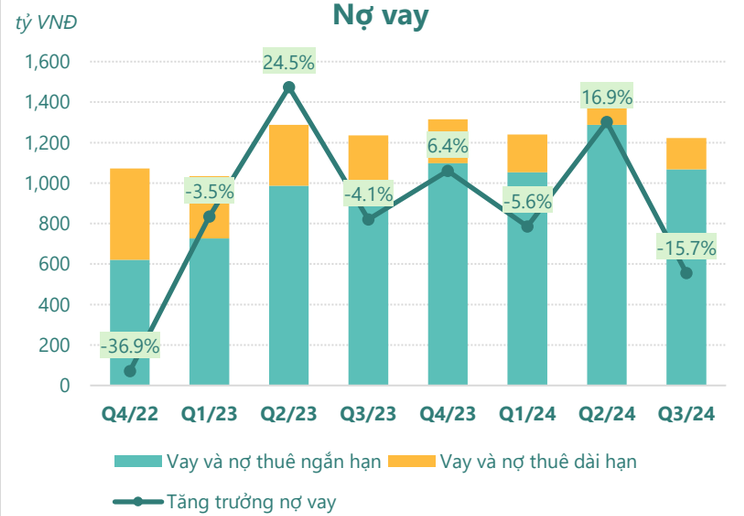

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

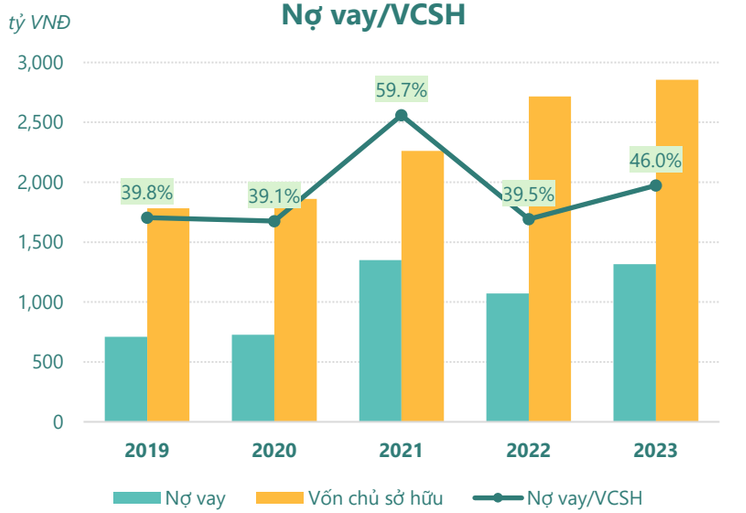

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

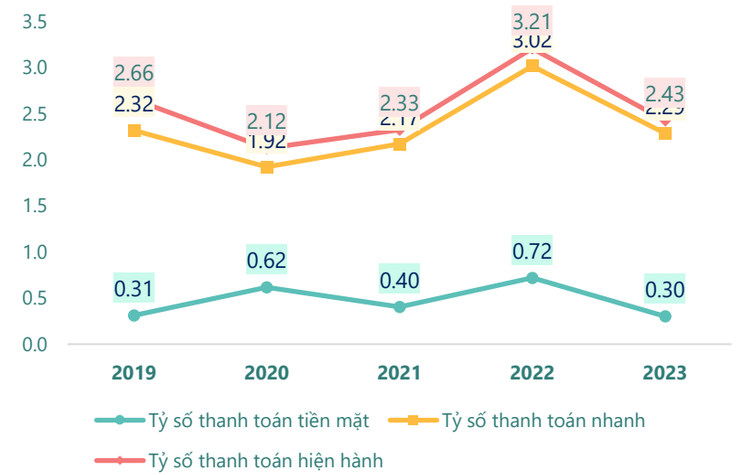

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

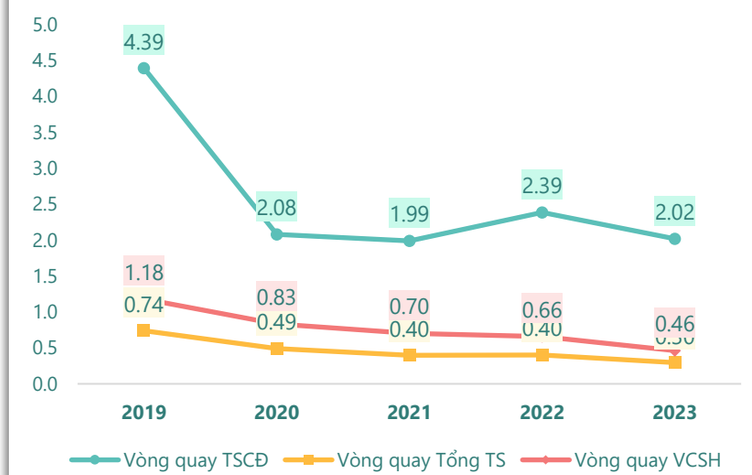

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

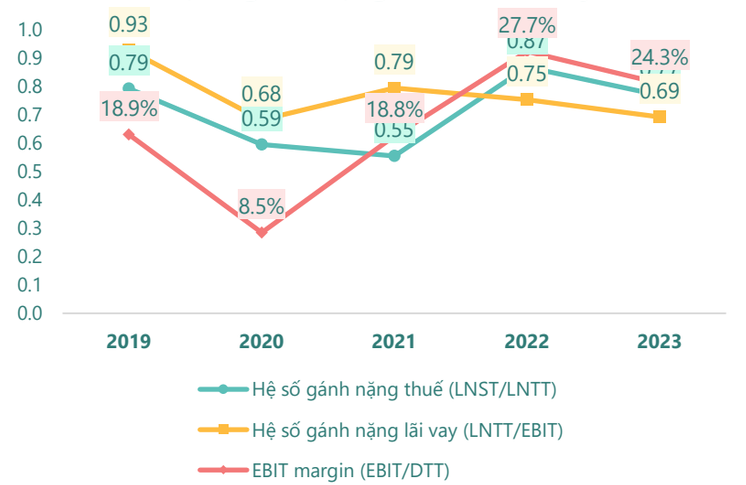

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

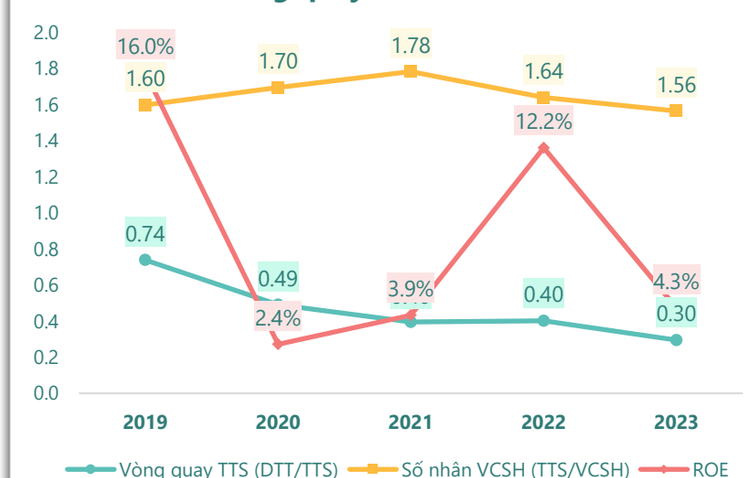

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

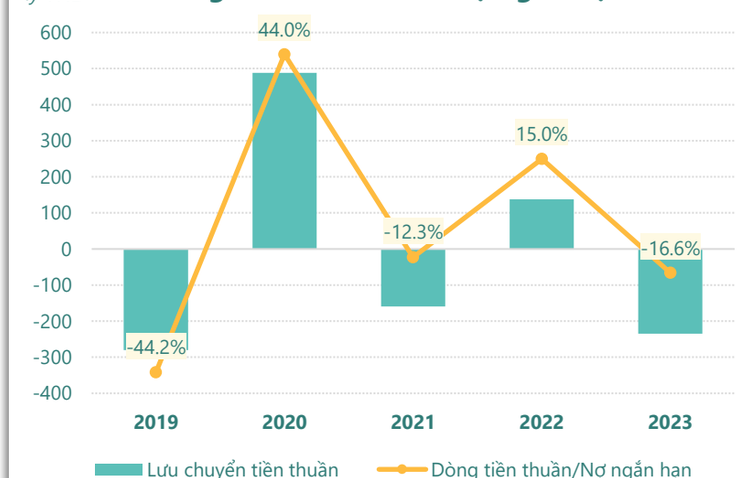

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**367**	**361**	**1.7%**	**968**	**941**	**2.8%**
Giá vốn hàng bán	315	299	5.2%	806	764	5.5%
Lợi nhuận gộp	52.6	62.0	-15.2%	161	177	-8.9%
Doanh thu HĐTC	141	87.1	62.2%	303	242	25.3%
Chi phí TC	73.8	35.9	105%	266	65.2	308%
Chi phí lãi vay	22.0	25.7	-14.4%	73.2	72.6	0.8%
LN trong công ty LKLD	**1.53**	**1.09**	**40.8%**	**2.55**	**1.90**	**34.3%**
Chi phí bán hàng	26.1	17.9	45.8%	68.7	49.6	38.4%
Chi phí QLDN	**70.0**	**48.9**	**43.1%**	**165**	**141**	**16.7%**
LN thuần từ HĐKD	25.6	47.4	-46.1%	-33.3	164	-120%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**-0.62**	**119%**	**5.91**	**-4.08**	**245%**
LN trước thuế	25.7	46.8	-45.1%	-27.4	160	-117%
Lợi nhuận sau thuế	**23.8**	**36.6**	**-34.9%**	**-25.9**	**121**	**-121%**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.8**	**29.6**	**-33.2%**	**-9.28**	**85.9**	**-111%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.5	353	-336	-130	-116	99.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-303	-188	133	216	140	-233
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	247	-54.2	88.1	-72.7	202	-221
Tiền đầu kỳ	528	436	547	427	440	666
Lưu chuyển tiền thuần	**-92.2**	**112**	**-114**	**13.6**	**225**	**-355**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.36	-0.09	0.03	-0.05	0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	436	547	433	440	666	311

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,483**	**4,566**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,716	3,430	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	311	427	-27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	639	575	11.3%
Phải thu ngắn hạn	1,401	2,175	-35.6%
Hàng tồn kho	316	198	59.3%
Tài sản ngắn hạn khác	48.8	55.9	-12.7%
Tài sản dài hạn	**1,767**	**1,136**	**55.6%**
Phải thu dài hạn	672	44.1	1423%
Tài sản cố định	580	612	-5.1%
Bất động sản đầu tư	139	160	-13.1%
Tài sản dở dang	12.8	9.38	36.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	181	153	18.4%
Tài sản dài hạn khác	**94.8**	**60.9**	**55.8%**
Lợi thế thương mại	87.6	97.2	-9.9%
Nợ phải trả	1,652	1,709	-3.3%
Nợ ngắn hạn	**1,407**	**1,413**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,068	1,099	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	157	111	41.4%
Nợ dài hạn	245	296	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	155	216	-28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,831**	**2,857**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,831**	**2,857**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)